

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14-12-2023
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Tiềm
2. Bà Ngô Thị Út Hậu

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: **Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ.** (Có mặt)

- Bị đơn: Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: **Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ.** (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/7/2023 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Đ** trình bày: Vào năm 1982, bà và ông **Trần Văn S** do tự nguyện thương yêu, chung sống với nhau, không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm cuộc sống, không có tiếng nói chung nên

thường xuyên cãi vã nhau, ông S hay chửi mắng bà nên ông bà đã ly thân từ năm 1999, đến năm 2014 ông S bị bệnh tai biến nên bà quay về chăm sóc ông đến khi ông khỏi bệnh, nhưng ông vẫn hay chửi mắng bà và đuổi bà ra khỏi nhà. Nay xét thấy không còn tình cảm và không thể hàn gắn được nữa nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông S.

Về con chung: Có hai con tên Trần Vĩnh T (nam), sinh năm 1983 và Trần Thị Tố U (nữ), sinh năm 1988. Vĩnh Trọng và Tố U đã trưởng thành, không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn ông Trần Văn S nhưng ông S vắng mặt nhiều lần không rõ lý do. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 207 và Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Văn S tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông S được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên xác định là hôn nhân thực tế theo điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn nên bà Đ khởi kiện ly hôn nên quan hệ pháp luật xác định là

“Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ nhưng ông S vắng mặt nhiều lần không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Bà D và ông S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1982 nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Tại phiên tòa hôm nay, bà D cho rằng từ năm 1998 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường bất hòa về tình cảm gia đình, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau, ông S hay chửi mắng bà D nên ông bà đã ly thân từ năm 1999, đến năm 2014 ông S bị bệnh tai biến nên bà quay về chăm sóc ông đến khi ông khỏi bệnh, nhưng ông vẫn hay chửi mắng và đuổi bà ra khỏi nhà nên ông bà không còn chung sống với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, bà D và ông S chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Trong thời gian chung sống bà D và ông S không tìm ra được giải pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng và ông bà đã không còn sống chung với nhau từ năm 1999 cho đến nay, ông bà không còn quan tâm đến nhau. Thời gian ly thân đã lâu, bà D không còn tình cảm với ông S nên yêu cầu được ly hôn với ông S.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc triệu tập ông S đúng trình tự luật định để tham gia tố tụng tại tòa và có ý kiến đối với hôn nhân của mình nhưng phía ông S nhiều lần vắng mặt không rõ lý do. Điều đó cho thấy ông S đã không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này, mâu thuẫn giữa các đương sự đã thực sự trầm trọng và cho đến nay không có biện pháp khắc phục, mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông S là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà Đ và ông S có hai con chung tên Trần Vĩnh T (nam), sinh năm 1983 và Trần Thị Tố U (nữ), sinh năm 1988. Vĩnh Trọng, Tố U đã trưởng thành và không thuộc trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đ cho rằng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do ông S vắng mặt nên chưa xác định được phần tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 51; 56 và 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn ông Trần Văn S.
- Về con chung: Bà Đ và ông S có hai con tên Trần Vĩnh T (nam), sinh năm 1983 và Trần Thị Tố U (nữ), sinh năm 1988. Vĩnh Trọng và Tố U đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký

Lê Thị Thúy Hằng